TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN GIUỘC** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2023/DS–ST
Ngày: 16-11-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Phương Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Danh
Bà Hà Thị Mai Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trương Quang Khải, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2020/TLST–DS, ngày 20/5/2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Phương M, sinh năm: 1962; Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn M1, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Lê Trường G, sinh năm 1986, có mặt;

2. Anh Lê Trường S, sinh năm 1991, xin vắng mặt;

3. Anh Lê Trường T, sinh năm 1993, có mặt;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An; Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lê Xuân Đ, sinh năm 1956, có mặt;

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964, có mặt;
3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1966, có mặt;
Cùng địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Phương M trình bày:

Trước năm 1988, ông Lê Ngọc V là chồng của bà Trần Thị Phương M sử dụng 02 thửa đất tại ấp M, xã P, huyện C tỉnh Long An. Sau đó, ông V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa trắng) theo Chỉ thị 299. Vị trí quyền sử dụng đất mà ông V sử dụng tương ứng với thửa đất số 67 và thửa đất số 68, cùng tờ bản đồ số 7, loại đất thổ tại ấp M, xã P, huyện C tỉnh Long An.

Đến năm 1996, khi Nhà nước chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) thì ông V có tiến hành thủ tục kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến 2007 thì vợ chồng bà M mới phát hiện 02 thửa đất cấp cho ông V là của người khác sử dụng, còn 02 thửa đất mà vợ chồng bà sử dụng tại thửa số 67, diện tích 2.487m^2, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ cấp nhầm cho ông Lê Văn M1 và thửa số 68 chưa được cấp giấy chứng nhận cho ai. Giáp ranh với hai thửa đất số 67, 68 do ông V sử dụng là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ do ông Lê Văn M1 sử dụng. Phần ranh giới giữa phần đất của ông V và ông M1 là bờ thửa được người dân sử dụng làm lối đi (hay gọi là đường M cũ).

Khoảng năm 1997-1998, Nhà nước tiến hành mở Đ1 (nay là đường M) nên đã mời ông V họp để hiến đất làm Đê do ông V là người sử dụng đất. Phần Đ1 được mở băng ngang qua thửa đất số 67, 68 và cách bờ thửa dùng làm lối đi là 02m nên Đ1 đã chia thửa đất số 67, 68 thành 02 phần nằm ở 02 bên Đ. Quá trình sử dụng và cấp giấy chứng nhận đối với các phần đất này như sau:

- Phần diện tích lớn của thửa đất số 67 ở bên này Đê thì ông Lê Ngọc V đã khởi kiện ông Lê Văn M1 tại Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc năm 2008. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định các bên yêu cầu được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 67 được Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông Lê Văn M1 nên đình chỉ giải quyết theo Quyết định số: 34/2009/QĐST-DSST ngày 11/5/2009 do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện C ra Quyết định số: 4281/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn M1 ngày 26/10/1996 số vào sổ 975QSDĐ/0516-LA, do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 67, tờ bản đồ số 7, tại xã P cho ông Lê Văn M1 trong đó có một phần đất thổ của ông Lê Ngọc V là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, do trước khi có quyết định thu hồi thì vào năm 2007 ông Lê Văn M1 đã tặng cho con gái là Lê Thị Kim C một phần diện tích của thửa số 67, tách thành thửa số 492, tờ bản đồ số 7, diện tích là 486m^2 (vị trí được tặng cho nằm đoạn giữa của thửa đất số 67). Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện C chỉ thu hồi đối với phần diện tích còn lại của thửa 67 thành 02 thửa đất gồm thửa đất số 67, diện tích 633m^2; thửa đất số 769, diện tích 595m^2 và cấp cho bà Trần Thị Phương M.

- Đối với phần diện tích lớn của thửa đất số 68 ở bên này Đê thì năm 2013 do thửa đất chưa được cấp cho ai nên bà M đăng ký kê khai và được cấp giấy thành thửa số 764 (tt 68), diện tích 393m^2, loại đất ở nông thôn và thửa đất số 765 (tt 68), diện tích 162m^2, đất trồng cây hằng năm khác, phần diện tích còn lại của thửa số 68 vẫn chưa được cấp.

- Về phần diện tích của thửa 67, 68 ở bên kia của Đ1 (đường M hiện tại) thì thời điểm xin cấp giấy bà M có yêu cầu được cấp nhưng không được chấp nhận do diện tích làm chân Đê. Tuy nhiên, sau đó bà M phát hiện ông Lê Văn M1 sử dụng nên yêu cầu ông M1 trả lại, vì toàn bộ diện tích 2.487m^2 của thửa số 67, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ và toàn bộ diện tích của thửa đất số 68, tờ bản đồ số 7 đều thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà.

Thời điểm khởi kiện, bà M xác định phần diện tích yêu cầu ông M1 trả lại là 47.5m^2 thuộc thửa 67 và 38m^2 thuộc thửa số 68. Tuy nhiên, qua đo đạc xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7 cấp cho ông Lê Văn M1 nên bà M yêu cầu Tòa án xác phần đất có ký hiệu E, F, G diện tích 121.6m^2 là thuộc thửa đất số 71 theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 06/01/2021, thuộc quyền sử dụng của bà M. Đồng thời, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 121.6m^2 thuộc thửa số 71 tương ứng. Do ông Lê Văn M1 đang sử dụng đất nên buộc ông M1 phải trả lại diện tích nêu trên.

Tại phiên tòa, bà M xác định phần diện tích đất tranh chấp từ thời điểm mở Đê đến nay thì bà M không có sử dụng. Quá trình giải quyết, khoảng năm 2021 ông M1 có trồng cây và đào đất thành một phần ao, tuy nhiên bà không có yêu cầu đo đạc, định giá lại đối với phần đất tranh chấp và không có yêu cầu gì khác, đồng ý nhận như hiện trạng sẵn có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn M1 bày:

Nguồn gốc thửa đất số 67 đang tranh chấp là của bà Lê Thị T1, cô ruột ông Lê Văn M1, được Nhà nước cấp quyền sử dụng trước năm 1984. Năm 1984, bà Lê Thị T1 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông M1 nên ông M1 sử dụng phần đất này để trồng mía. Sau đó, ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 67, diện tích 2.487m^2, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ năm 1996.

Năm 2007, ông M1 tiến hành tặng cho con gái là Lê Thị Kim C diện tích 486m^2 của thửa số 67 tách thành thửa số 492, diện tích 486m^2. Sau này, ông M1 có cho Lê Công K1 một phần diện tích khoảng 150m^2 sử dụng nhưng chưa sang tên giấy chứng nhận. Như vậy, tổng cộng diện tích bà T1 chuyển nhượng cho ông M1 là 636m^2 thuộc thửa đất số 67, phần diện tích còn lại là của ông V nhưng bị cấp nhầm qua ông M1. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện C có ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận nhưng ông không đồng ý.

Khoảng năm 1997-1998, khi Nhà nước tiến hành mở Đê thì phần Đê được mở rộng tại vị trí bờ thửa làm lối đi giữa thửa đất số 67, 68 và thửa đất số 71 (hay gọi là đường Mương Chài cũ) nên thửa số 67, 68 không còn diện tích giáp với thửa

số 71 của ông M1. Lúc này, ranh giới giữa thửa đất số 67, 68 và thửa đất số 71 là Đê (đường M hiện tại), một phần thửa đất số 71 cũng dùng để mở rộng Đê. Do đó, bà M cho rằng phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 67, 68 của bà M là không đúng.

Khoảng năm 2016 – 2017, khi ông M1 tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1919, diện tích 6.283m^2, loại đất lúa thì đã bị giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1996 cho đến nay. Từ thời điểm ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 71 thì ông không có làm thủ tục tăng diện tích hay nhập thửa đối với thửa đất số 71. Do đó, ông M1 không đồng ý với các yêu cầu của bà M, không đồng ý trả lại diện tích đất 121.6m^2 thuộc thửa đất số 71, do ông được cấp giấy chứng nhận năm 1996.

Quá trình giải quyết, sau khi Tòa án tiến hành đo đạc, định giá phần đất tranh chấp thì khoảng năm 2021 ông có trồng cây và đào thành một phần ao. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu đo đạc định giá lại vị trí tranh chấp, cũng như không yêu cầu trả giá trị các cây trồng và chi phí đào ao.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Trường T, Lê Trường G, Lê Trường S trình bày:

Thống nhất với lời khai của bà M, xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà M. Không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông Lê Văn M1, quá trình chung sống thì bà có biết về việc tranh chấp giữa ông Lê Ngọc V và ông Lê Văn M1. Đối với lời trình bày của bà M cùng những người làm chứng thì bà không đồng ý. Vì thời điểm tiến hành mở Đê thì vị trí được mở trùng với bờ thửa giữa thửa đất số 67, 68 và thửa đất số 71 (hay gọi là đường M cũ). Mặc khác, bà M xác định dựa vào cột điện để xác định ranh là không chính xác vì từ thời điểm đó đến nay đã có sự thay đổi.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn K trình bày:

Ông K không có quan hệ họ hàng với ông Lê Văn M1 và bà Trần Thị Phương M. Do ông K sinh sống gần phần đất tranh chấp từ năm 1976 đến nay nên ông biết rõ quá trình sử dụng của các bên. Thời điểm cha của ông Lê Văn M1 đến ấp M, xã P để sinh sống thì được cha của ông K cho đất để ở. Ông K xác định thửa đất số 67 và thửa đất số 68 là do ông Lê Ngọc V sử dụng và các thửa đất có ranh giới là các bờ thửa rõ ràng. Trước đó, đường Mương Chài cũ có chiều rộng chưa tới 01m là ranh giới giữa phần đất của bà M, ông V sử dụng với phần đất của ông M1 sử dụng mà các bên trình bày là bờ thửa.

Sau đó khoảng năm 2003, Nhà nước khuyến khích người dân hiến đất làm đường nên khu vực đó ai cũng hiến đất. Đường M được mở không trùng với vị trí đường Mương Chài cũ mà được mở cách đường M cũ khoảng 02-03m và đi ngang thửa đất số 67, 68 của bà M. Khi mở mới đường M đã chia thửa đất 67, 68 của bà M thành 02 phần nằm hai bên con đường. Một phần do bà M sử dụng, còn phần bên kia đường hiện nay ông M1 đang sử dụng nên nay bà M tranh chấp.

Ông K xác định khi mở đường Mương Chài phần đất ruộng của bà M vẫn còn bên kia đường. Căn cứ xác định là do vị trí cột điện thời điểm trước khi mở đường nằm cặp ruộng của bà M nhưng sau khi mở đường thì cột điện cách đường M khoảng 2m. Nên phần diện tích từ cột điện đến đường M chính là diện tích của thửa số 67, 68.

Người làm chứng ông Lê Văn D và bà Lê Xuân Đ trình bày:

Bà Lê Xuân Đ và ông Lê Văn D là chị em ruột ông V. Ông bà thống nhất với lời khai của ông K về việc sử dụng đất của ông V, ông M1, cũng như vị trí đường M được mở rộng. Ông bà xác định phần đất của bà M vẫn còn bên kia đường Mương Chài có chiều ngang khoảng 02m.

Tại phần tranh luận:

Nguyên đơn bà Trần Thị Phương M trình bày: Kết quả đo vẽ do Công ty Đ2 thực hiện thể hiện phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 71 thì bà không đồng ý, tuy nhiên bà không yêu cầu đo vẽ lại mà yêu cầu thu thập tờ bản đồ theo Chị thị 299 trước đây. Ngoài ra, bà M xác định cây cột điện mà bà dùng làm căn cứ xác định ranh không có thay đổi. Hơn nữa, từ trước đến nay ông M1 đã thực hiện việc gộp thửa nhiều lần nên vị trí tranh chấp mới thuộc thửa đất số 71.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N trình bày: Bà N xác định không có cây cột điện như bà M trình bày, phần đất tranh chấp do gia đình bà sử dụng từ trước đến nay. Đê được mở trùng với đường Mương Chài cũ nên không có diện tích của thửa số 67, 68 bên kia Đê.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương M về việc yêu cầu xác định diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà, vị trí phần đất có ký hiệu E, F, G theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập, yêu cầu ông Lê Văn M1 trả lại diện tích nêu trên, cũng như yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhậnq quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M1 đối với diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xác định phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bị đơn. Do đó,

Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện C, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Xét thấy người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, anh Lê Trường S.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Phương M về việc xác định diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà, vị trí phần đất có ký hiệu E, F, G theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 06/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 11/01/2021:

[3.1] Xác định thửa đất tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Phương M xác định phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ và thuộc một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ 7, diện tích 794m^2, loại đất loại đất thổ + vườn, do vợ chồng bà M sử dụng từ trước năm 1988 đến thời điểm Nhà nước tiến hành mở Đê (đường M) năm 1997-1998, sau đó ông M1 đã tiến hành cấp đổi, nhập vào thửa đất số 71 của ông Lê Văn M1. Phía bị đơn ông Lê Văn M1 xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ do ông M1 sử dụng từ năm 1988 đến nay. Do các bên trình bày không thống nhất về phần đất tranh chấp nên Hội đồng xem xét từ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3.1.1] Căn cứ Trích đo bản đồ địa chính ngày 20/12/2008 do Công ty TNHH Đ2 thực hiện được Phòng T3 duyệt ngày 25/12/2008 trong vụ án tranh chấp giữa ông Lê Ngọc V với ông Lê Văn M1 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C cung cấp theo Văn bản số: 1299/CCTT-CN.VPĐKĐĐ ngày 18/05/2021 đã thể hiện: Thửa số 67, có diện tích của theo giấy chứng nhận là 2.487m^2 nhưng qua đo đạc thực tế thì chỉ có 2.373m^2 bao gồm cả phần mở Đê. Nên ngoài diện tích nêu trên thì thửa số 67 không còn diện tích bên kia Đê.

[3.1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp bản sao Trích đo bản đồ địa chính ngày 16/11/2011 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện đo vẽ trong vụ án tranh chấp giữa ông Lê Thuyền T2 với bà Trần Thị Phương M: Trong trích đo này thể hiện phần vị trí đường Đê hiện trạng 7m sỏi đỏ (diện tích 105m^2, thuộc thửa 68), giáp ranh bên trái của đường Đê phần còn lại của thửa số 68 và giáp ranh bên phải của đường Đê là thửa đất số 71 của ông Lê Văn M1 mà không phải phần còn lại của thửa số 68. Như vậy, trích đo ngày 16/11/2011 cũng đã thể hiện phần đất tại vị trí bà M đang tranh chấp với ông M1 là phần đất thuộc thửa số 71 do ông Lê Văn M1 sử dụng.

[3.1.3] Ngoài ra, căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 06/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 11/01/2021, thấy rằng phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7 mà không phải thuộc thửa đất số 67, thửa đất số 68 theo lời trình bày của nguyên đơn. Hơn nữa, từ năm 1996 là thời điểm ông Lê Văn M1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71 cho đến năm 2013 khi Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì ông M1 không thực hiện việc cấp đổi, nhập thửa hay kê khai tăng diện tích đối với thửa đất số 71 từ diện tích của thửa đất số 67, 68 được thể hiện tại Công văn số 2337/CCTT.CN.VPĐKĐĐ ngày 11/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C. Công văn cho biết quá trình sao lục kiểm tra hồ sơ địa chính và hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng thì hiện ông Lê Văn M1 chưa thực hiện hồ sơ thu hồi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71 (pcl), tờ bản đồ số 07, tỷ lệ 1/5000 tại xã P, huyện C. Do đó, không có cơ sở xác định phần diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 67 và một phần thửa đất số 68 như bà M trình bày.

[3.1.4] Nguyên đơn cung cấp những người làm chứng xác định phần diện tích tranh chấp thuộc thửa đất số 67, 68 căn cứ vào vị trí cây cột điện. Ngoài lời khai làm chứng nêu trên thì bà M không cung cấp được chứng cứ khác để xác định số thửa đất. Mà theo Văn bản số: 1472/UBND-ĐC ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã P cho biết: *Đường M được hình thành vào khoảng năm 1997-1998 và tuyến đường được thi công thực hiện theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, cụ thể Nhà nước đầu tư, người dân hiến đất mở đường. Nên sau khi nhận được sự đồng thuận từ người dân, UBND xã đã phối hợp đơn vị thi công thực hiện việc nâng cấp, mở rộng tuyến đường. Tại thời điểm đó, UBND xã cũng chưa thực hiện các thủ tục đo đạc, thu hồi đất khi mở đường, do người dân chưa có nhu cầu chỉnh lý diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do chưa đo đạc thực thế nên không thể xác định được vị trí và phạm vi mất đất của các thửa tiếp giáp với mặt đường, bao gồm các thửa đất số 67, 68 và 71 cùng tờ bản đồ số 7. Chưa xác định được việc con đường có chia thửa đất số 67, 68 thành 02 phần nằm hai bên đường hay không*. Do đó, chưa đủ cơ sở xác định phần diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 67 và một phần thửa đất số 68 như bà M trình bày.

[3.1.5] Kết hợp nhận định tại các mục từ [3.1.1] đến mục [3.1.4] có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn M1 năm 1996.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất:

[3.2.1] Tại phiên tòa, bà M xác định phần diện tích đất tranh chấp từ thời điểm tiến hành mở Đ1 (đường M mới) đến nay thì bà M không sử dụng đất mà ông M1 là người trực tiếp sử dụng. Bà M cho rằng tại thời điểm xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 68 vào năm 2013 và thời điểm đăng ký kê cấp giấy đối với thửa số 67 thì bà M có yêu cầu được cấp luôn phần diện tích bên kia Đê (phần diện tích tranh chấp) nhưng không được đồng ý. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Phương M năm 2013

đối với thửa đất số 764 (tt 68), diện tích 393m^2, loại đất ở nông thôn; thửa đất số 765 (tt 68), diện tích 162m^2, đất trồng cây hằng năm khác thì tại Tờ trình số: 5726/TTr.TNMT ngày 06/9/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T3 đã thể hiện thửa đất số 68 một phần diện tích 393m^2 và 162m^2 cấp cho bà Trần Thị Phương M, phần diện tích còn lại của thửa số 68 do bà Trần Thị Phương M và ông Lê Thuyền T2 còn đang tranh chấp nên chưa được cấp. Hồ sơ cấp giấy nêu trên cho thấy rằng chưa có cơ sở xác định toàn bộ diện tích của thửa số 68 đều thuộc quyền sử dụng của bà M. Nên bà M cho rằng phần diện tích còn lại của thửa đất số 68 là tại vị trí tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà M là không có căn cứ.

[3.2.2] Tương tự, căn cứ hồ sơ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M1 đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.487m^2 và hồ sơ cấp giấy đối bà Trần Thị Phương M đối với thửa đất số 67 và thửa đất số 769 (tt 67) thấy rằng Quyết định số; 4281/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn M1 ngày 26/10/1996 có xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 67 tại xã P cho ông Lê Văn M1 trong đó *có một phần đất thổ của ông Lê Ngọc V* là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, sau khi thu hồi thì Ủy ban nhân dân huyện C chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M một phần thửa đất số 67, diện tích 1.228m^2 và phần còn lại bà M vẫn đang tranh chấp mà chưa có quyết định cuối cùng. Do đó, không có căn cứ xác định toàn bộ diện tích của thửa đất số 67 đều thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Phương M.

[3.2.3] Kết hợp nhận định tại mục [3.2.1]; [3.2.2] không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Phương M.

[3.3] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Phương M về việc xác định diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà, vị trí phần đất có ký hiệu E, F, G theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập.

[4] Xét yêu cầu của bà Trần Thị Phương M về việc yêu cầu ông Lê Văn M1 trả lại diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An: Từ nhận định tại các phần trên không có căn cứ xác định diện tích tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà M nên bà M không có căn cứ yêu cầu ông Lê Văn M1 trả lại diện tích nêu trên.

[5] Đối với yêu cầu của bà M về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M1 đối với thửa đất số 71, xét thấy: Không có căn cứ xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn M1 đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7. Hơn nữa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 975 QSDĐ/0516/LA do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/10/1996 của ông Lê Văn M1 đã bị hủy theo Quyết định số: 3989/QĐ-UBND ngày 26/5/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C do thu hồi đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.487m^2, loại đất ở nông thôn.

[6] Quá trình giải quyết, nguyên đơn bà M và bị đơn ông M1 đều không yêu cầu đo đạc để xác định toàn bộ diện tích của thửa số 71 và không yêu cầu đo đạc, định giá đối với phần cây trồng, diện tích ao thuộc phần đất tranh chấp. Ông M1 không có yêu cầu trả lại giá trị cây trồng và chi phí đào ao, bà M đồng ý tiếp nhận hiện trạng ông M1 sử dụng. Do đó, Tòa án không tiến hành đo dạc, định giá lại phần đất tranh chấp.

[7] Về chi phí đo đạc và thẩm định tổng cộng là 13.400.000 đồng, căn cứ khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự do yêu cầu của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu và đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí sơ thẩm nhưng thuộc trường hợp miễn án phí và có đơn xin miễn nên không phải nộp. H lại 642.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số 2267 ngày 19/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, 147, 165, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 221 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Phương M về việc xác định diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của bà M, vị trí phần đất có ký hiệu E, F, G theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 06/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 11/01/2021.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Phương M về việc yêu cầu ông Lê Văn M1 trả lại diện tích 121.6m^2 thuộc một phần thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất thổ, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M1 đối với thửa đất số 71 theo yêu cầu của bà Trần Thị Phương M.

Ông Lê Văn M1 có quyền đăng ký kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT, tại ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Long An theo quy định.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 13- 2021 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 06/01/2021, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 11/01/2021)

3. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Phương M phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tài sản là 13.400.000 đồng và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Phương M được miễn án phí. H lại 642.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số 2267 ngày 19/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phương Thảo